

Độ hấp thụ đo được không được lớn hơn độ hấp thụ của dung dịch đối chiếu được chuẩn bị tương tự dung dịch thử dùng 15 ml *dung dịch phosphat mẫu 5 phần triệu* $PO_4(TT)$ thay cho 5 ml dung dịch A và 10 ml *nước*.

Kim loại nặng

Không được quá 10 phần triệu (Phụ lục 9.4.8).

Cân 2,0 g chế phẩm vào chén nung, thêm từng giọt một 2 ml *acid nitric (TT)* và 0,25 ml *acid sulfuric (TT)*. Đun nóng cẩn thận đến khi khói trắng bay ra, nung. Chiết cẩn đã để nguội hai lần, mỗi lần với 2 ml *acid hydrocloric (TT)*. Bốc hơi dịch chiết tới khô. Hòa tan cẩn thu được trong 2 ml *dung dịch acid acetic 2 M (TT)* và pha loãng thành 20 ml bằng *nước*. Lấy 12 ml dung dịch thu được tiến hành thử theo phương pháp 1. Dùng 10 ml *dung dịch chì mẫu 1 phần triệu Pb (TT)* để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Mất khối lượng do làm khô

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.6).

(1,000 g; 105 °C; áp suất không quá 0,7 kPa; 5 h).

Định lượng

Tiến hành định lượng tránh ánh sáng.

Hòa tan 0,100 g chế phẩm trong 150 ml *nước*, thêm 2 ml *acid acetic băng (TT)* và thêm *nước* thành 1000,0 ml. Lấy 10,0 ml dung dịch thu được, thêm 3,5 ml dung dịch *natri acetat (TT)* 1,4 % và thêm *nước* thành 50,0 ml. Đo độ hấp thụ của dung dịch thu được (Phụ lục 4.1) ở bước sóng cực đại 444 nm.

Tính hàm lượng riboflavin, $C_{17}H_{20}N_4O_6$, theo A (1 %, 1 cm), lấy 328 là giá trị A (1 %, 1 cm) của riboflavin ở bước sóng 444 nm.

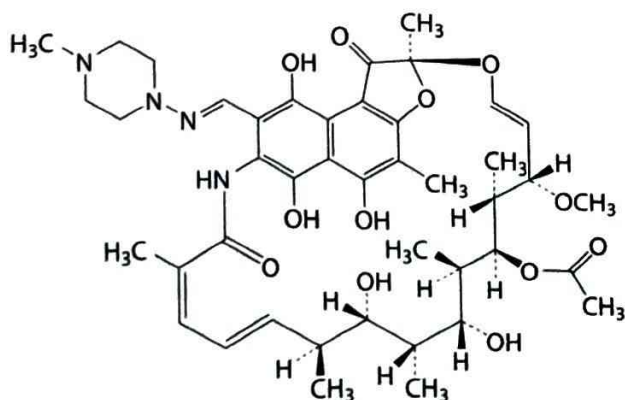
Bảo quản

Trong bao bì kín, tránh ánh sáng.

Chế phẩm

Thuốc tiêm vitamin B hỗn hợp.

RIFAMPICIN



$C_{43}H_{58}N_4O_{12}$

P.t.l: 823

Rifampicin là (2*S*,12*Z*,14*E*,16*S*,17*S*,18*R*,19*R*,20*R*,21*S*,22*R*,23*S*,24*E*)-5,6,9,17,19-pentahydroxy-23-methoxy-2,4,12,16,18,20,22-heptamethyl-8-[[[(4-methylpiperazin-1-yl)imino]methyl]-1,11-dioxo-1,2 hydro-2,7-(epoxypentadeca[1,11,13]trienimino) naphtho[2,1-*b*]furan-21-yl acetat, là kháng sinh bán tổng hợp từ rifamycin SV, phải chứa từ 97,0 % đến 102,0 % $C_{43}H_{58}N_4O_{12}$, tính theo chế phẩm đã làm khô.

Tính chất

Bột kết tinh màu nâu đỏ hoặc đỏ nâu. Khó tan trong *nước*, khó tan trong acetone và ethanol 96 %, tan trong methanol.

Định tính

A. Phổ hấp thụ hồng ngoại (Phụ lục 4.2) của chế phẩm phải phù hợp với phổ hấp thụ hồng ngoại của rifampicin chuẩn. Chuẩn bị mẫu thử thành bột nhão trong *parafin lỏng (TT)*.
B. Hòa tan 50 mg chế phẩm trong 50 ml *methanol (TT)*, pha loãng 1 ml dung dịch thu được thành 50 ml với *dung dịch đệm phosphat pH 7,4 (TT)*. Phổ hấp thụ ánh sáng (Phụ lục 4.1) của dung dịch thu được trong khoảng từ bước sóng 220 nm đến 500 nm có 4 cực đại hấp thụ tại bước sóng 237 nm, 254 nm, 334 nm và 475 nm. Tỷ số giữa độ hấp thụ tại bước sóng 334 nm và độ hấp thụ tại 475 nm bằng khoảng 1,75.
C. Lắc 25 mg chế phẩm với 25 ml *nước* trong 5 min, lọc. Lấy 5 ml dịch lọc, thêm 1 ml dung dịch *amoni persulfat (TT)* 10 % trong *dung dịch đệm phosphat pH 7,4 (TT)* và lắc trong vài phút. Màu của dung dịch chuyển từ vàng cam sang đỏ tím và không xuất hiện tủa.

pH

pH của hỗn dịch chế phẩm 1,0 % trong *nước không có carbon dioxyl (TT)* phải từ 4,5 đến 6,5 (Phụ lục 6.2).

Tạp chất liên quan

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Hỗn hợp gồm 35 thể tích *acetonitril (TT)*, 65 thể tích dung dịch có chứa 0,1 % (tt/tt) *acid phosphoric (TT)*, 0,19 % *natri perclorat (TT)*, 0,59 % *acid citric (TT)* và 2,09 % *kali dihydrophosphat (TT)*.

Dung môi pha mẫu: Hỗn hợp *dung dịch acid citric 1 M - dung dịch kali dihydrophosphat 1 M - dung dịch dikali hydrophosphat 1 M - acetonitril - nước* (10 : 23 : 77 : 250 : 640).

Dung dịch thử: Hòa tan 20,0 mg chế phẩm trong *acetonitril (TT)* và pha loãng thành 10,0 ml với cùng dung môi. Pha loãng 5,0 ml dung dịch thu được thành 50,0 ml với dung môi pha mẫu.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan 20,0 mg rifampicin quinon chuẩn trong *acetonitril (TT)* và pha loãng thành 100,0 ml với cùng dung môi. Hút 1,0 ml dung dịch thu được, thêm 1,0 ml dung dịch thử và pha loãng thành 100,0 ml với dung môi pha mẫu.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (12 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh B (5 µm).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Detector quang phổ tử ngoại tại bước sóng 254 nm.

Tốc độ dòng: 1,5 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch đối chiếu, điều chỉnh thang đo sao cho chiều cao của 2 pic ít nhất phải bằng một nửa toàn thang đo. Phép thử chỉ có giá trị khi độ phân giải giữa hai pic ít nhất là 4,0 (điều chỉnh tỷ lệ acetonitril trong pha động nếu cần). Tiêm dung dịch thử và tiến hành sắc ký với thời gian rửa giải ít nhất gấp hai lần thời gian lưu của rifampicin.

Giới hạn: Trên sắc ký đồ của dung dịch thử:

Diện tích pic tương ứng với rifampicin quinon không được lớn hơn 1,5 lần diện tích pic của rifampicin quinon trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (1,5 %).

Diện tích của bất kỳ pic tạp đơn nào khác không được lớn hơn diện tích pic của rifampicin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (1,0 %) và tổng diện tích các pic này không được lớn hơn 3,5 lần diện tích pic của rifampicin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (3,5 %).

Bỏ qua các pic của dung môi và các pic có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 lần diện tích pic của rifampicin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Kim loại nặng

Không được quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8).

Lấy 1,0 g chế phẩm tiến hành thử theo phương pháp 3. Dùng 2 ml dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT) để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Mất khối lượng do làm khô

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.6).

(1,000 g; 80 °C; áp suất không quá 670 Pa; 4 h).

Tro sulfat

Không được quá 0,1 % (Phụ lục 9.9, phương pháp 2).

Dùng 2,0 g chế phẩm.

Định lượng

Hòa tan 0,100 g chế phẩm trong methanol (TT) và pha loãng thành 100,0 ml với cùng dung môi. Pha loãng 2,0 ml dung dịch thu được thành 100,0 ml với dung dịch đệm phosphat pH 7,4 (TT). Đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) tại cực đại hấp thụ 475 nm, dùng dung dịch đệm phosphat pH 7,4 (TT) làm mẫu trắng.

Tính hàm lượng $C_{43}H_{58}N_4O_{12}$ theo A (1 %, 1 cm), lấy 187 là giá trị A (1 %, 1 cm) ở 475 nm.

Bảo quản

Trong bao bì kín và trong khí nitơ, tránh ánh sáng, nhiệt độ không được quá 25 °C.

Loại thuốc

Thuốc chống lao.

Chế phẩm

Viên nén, nang.

NANG RIFAMPICIN

NANG RIFAMPICIN

Là nang cứng chứa rifampicin.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Thuốc nang” (Phụ lục 1.13) và các yêu cầu sau đây:

Hàm lượng rifampicin, $C_{43}H_{58}N_4O_{12}$, từ 92,5 % đến 107,5 % so với lượng ghi trên nhãn.

Định tính

A. Lắc một lượng bột thuốc trong nang tương ứng với 0,15 g rifampicin với 5 ml *cloroform* (TT). Lọc, bốc hơi dịch lọc đến khô. Phổ hấp thụ hồng ngoại (Phụ lục 4.2) của cặn thu được phải phù hợp với phổ hồng ngoại đối chiếu của rifampicin.

B. Phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến (Phụ lục 4.1) của dung dịch thu được ở phần Định lượng trong khoảng bước sóng từ 220 nm đến 500 nm phải có 4 cực đại hấp thụ ở các bước sóng 237 nm, 254 nm, 334 nm và 475 nm.

Tạp chất liên quan

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch đệm (35 : 65).

Dung dịch đệm: Dung dịch chứa 0,1 % (tt/tt) acid phosphoric (TT), 0,19 % natri perclorat (TT), 0,59 % acid citric (TT) và 2,09 % kali dihydrophosphat (TT).

Chuẩn bị các dung dịch sau ngay trước khi dùng.

Hỗn hợp dung môi: Dung dịch acid citric 21,01 % - dung dịch kali dihydrophosphat 13,61 % - dung dịch dikali hydrophosphat 17,42 % - acetonitril - nước (10 : 23 : 77 : 250 : 640).

Dung dịch thử: Lắc một lượng bột thuốc trong nang tương ứng với 200 mg rifampicin với 100 ml acetonitril (TT), ly tâm. Pha loãng 5 ml dịch trong ở trên thành 50 ml bằng hỗn hợp dung môi.

Dung dịch đối chiếu: Dung dịch có chứa 0,02 % rifampicin trong acetonitril (TT). Hút chính xác 1 ml dung dịch này và pha loãng thành 100,0 ml bằng hỗn hợp dung môi.

Dung dịch phân giải: Dung dịch có chứa 0,01 % rifampicin chuẩn và 0,01 % rifampicin quinon chuẩn trong acetonitril (TT). Pha loãng 5 ml dung dịch này thành 50 ml bằng hỗn hợp dung môi.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (15 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh B (5 µm).

Nhiệt độ cột: 30 °C.

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 254 nm.

Tốc độ dòng: 1,5 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 µl.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký với dung dịch phân giải. Phép thử chỉ có giá trị khi độ phân giải giữa hai pic chính rifampicin và rifampicin quinon trên sắc ký đồ thu được tối thiểu là 4,0; hệ số đối xứng của rifampicin không lớn hơn 2,0; số đĩa lý thuyết không